

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Hanoi, day 20 month 01 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo hoạt động đầu tư quý IV 2025/ *Report on investment activities for Quarter IV 2025.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>
This information was published on the company's/fund's website on January 20, 2026 at:
<http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý IV 2025/ Report on investment activities for Quarter IV 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information 



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- | | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: 3. Tên Quỹ:
Fund name: 4. Mã Chứng Khoán
Code 5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | <p>Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company</p> <p>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch</p> <p>QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF</p> <p>FUETCC50
FUETCC50</p> <p>Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15/01/2026</p> |
|--|--|

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	1,924,986,213	1,582,045,370	
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,924,986,213	1,582,045,370	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2204			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	126,245,325,400	102,928,813,600	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	126,052,426,800	102,928,813,600	
	Quyền mua Rights	2205.2	192,898,600		
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of Investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	26,400,000	265,720,000	
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	26,400,000	265,720,000	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	22,700,000		
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212			
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1			
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	128,219,411,613	104,776,578,970	
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	259,872,718	151,566,265	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	59,839,808		
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức để thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3	59,839,808		
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	16,500,000	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	34,050		
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	53,488,921	42,096,987	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	26,484,931	26,179,481	
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,884,931	20,679,481	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	100,000		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	45,000,000	45,000,000	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	43,200,000	5,289,797	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	4,325,008		
	Phải trả khác Other payables	2217.13			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4			
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	259,872,718	151,566,265	
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	127,959,538,895	104,625,012,705	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	8,600,000	7,500,000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	14,879.01615	13,950.00169	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

**CHI NHÁNH
HÀ THÀNH**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
KỶ THƯƠNG**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỷ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2025 /Quarter IV year 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 01 năm 2026 15/01/2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	262,884,107	381,292,543	2,311,541,413
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	261,965,000	380,550,000	2,306,709,000
3	Lãi được nhận Interest income	2222	919,107	742,543	4,832,413
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	477,041,295	371,773,227	1,383,802,442
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	148,905,315	112,842,890	402,761,950
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	83,312,683	83,312,254	311,590,941
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	61,935,475	229,677,410
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	4,336,847	2,997,843	12,005,332
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	16,500,000	62,629,032
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	2,475,836	1,878,936	7,279,167
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	82,500,000	85,753,294	277,366,198
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	187,887,097
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	16,500,000	69,725,807
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3		19,753,294	19,753,294
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4			
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	81,110,203	5,289,797	86,400,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	45,000,000	45,000,000	170,806,452
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	45,000,000	45,000,000	170,806,452

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230		27,433,854	27,433,854
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4		27,433,854	27,433,854
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	16,516,136	11,019,426	50,446,566
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	16,516,136	11,019,426	50,446,566
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)	2232	19,696,958	1,121,712	56,996,481
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	8,800,000	1,050,000	20,850,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	3,396,958	71,712	3,646,481
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4	7,500,000		32,500,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5			
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(214,157,188)	9,519,316	927,738,971
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	8,126,131,200	19,344,426,100	32,527,399,450
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of Investment or real estate transfer	2235	2,853,255,367	2,656,594,650	5,239,329,159
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	1,269,577,004	1,142,712,672	2,090,100,664
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2	1,583,678,363	1,513,881,978	3,149,228,495
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	5,272,875,833	16,687,831,450	27,288,070,291
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to Investment activities during the period (= III + IV)	2237	7,911,974,012	19,353,945,416	33,455,138,421
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	104,625,012,705	69,249,137,205	
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	23,334,526,190	35,375,875,500	127,959,538,895
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to Investment related activities during the period	2241	7,911,974,012	19,353,945,416	33,455,138,421

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	15,422,552,178	16,021,930,084	94,504,406,474
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	127,959,538,895	104,625,012,705	127,959,538,895
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:** QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán** FUETCC50
Code: FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:** Ngày 15 tháng 01 năm 2026
Reporting Date: 15/01/2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	215,000	24,000	5,160,000,000	4.02%
2	BSR	2246.2	8,600	16,100	138,460,000	0.11%
3	CTG	2246.3	43,000	35,750	1,537,250,000	1.20%
4	DCM	2246.4	8,600	32,700	281,220,000	0.22%
5	DGC	2246.5	8,600	68,500	589,100,000	0.46%
6	DIG	2246.6	17,200	16,750	288,100,000	0.22%
7	DPM	2246.7	17,200	22,250	382,700,000	0.30%
8	EIB	2246.8	77,400	21,300	1,648,620,000	1.29%
9	FPT	2246.9	68,800	95,800	6,591,040,000	5.14%
10	GEX	2246.1	34,400	43,600	1,499,840,000	1.17%
11	GMD	2246.11	17,200	61,000	1,049,200,000	0.82%
12	HCM	2246.12	43,000	22,400	963,200,000	0.75%
13	HDB	2246.13	167,436	29,700	4,972,849,200	3.88%
14	HPG	2246.14	206,400	26,400	5,448,960,000	4.25%
15	HSG	2246.15	17,200	15,750	270,900,000	0.21%
16	IDC	2246.16	17,200	36,400	626,080,000	0.49%
17	KBC	2246.17	25,800	35,350	912,030,000	0.71%
18	KDH	2246.18	25,800	31,500	812,700,000	0.63%
19	LPB	2246.19	137,600	41,800	5,751,680,000	4.49%
20	MBB	2246.2	189,200	25,300	4,786,760,000	3.73%
21	MSB	2246.21	111,800	12,400	1,386,320,000	1.08%
22	MSN	2246.22	34,400	77,000	2,648,800,000	2.07%
23	MWG	2246.23	60,200	88,400	5,321,680,000	4.15%
24	NLG	2246.24	17,200	30,450	523,740,000	0.41%
25	NVL	2246.25	86,000	13,350	1,148,100,000	0.90%
26	PDR	2246.26	25,800	18,800	485,040,000	0.38%
27	PNJ	2246.27	17,200	97,000	1,668,400,000	1.30%
28	POW	2246.28	10,291	12,700	130,695,700	0.10%
29	PVS	2246.29	25,800	34,300	884,940,000	0.69%
30	SHB	2246.3	180,694	16,350	2,954,346,900	2.30%
31	SHS	2246.31	68,800	20,600	1,417,280,000	1.11%
32	SSI	2246.32	59,900	30,250	1,811,975,000	1.41%
33	STB	2246.33	77,400	58,000	4,489,200,000	3.50%
34	TCB	2246.34	189,200	34,900	6,603,080,000	5.15%
35	TPB	2246.35	77,400	17,100	1,323,540,000	1.03%
36	VCB	2246.36	43,000	57,500	2,472,500,000	1.93%
37	VCG	2246.37	17,200	22,600	388,720,000	0.30%
38	VCI	2246.38	17,200	35,300	607,160,000	0.47%
39	VHM	2246.39	68,800	124,000	8,531,200,000	6.65%
40	VIB	2246.4	120,400	17,750	2,137,100,000	1.67%
41	VIC	2246.41	120,400	169,600	20,419,840,000	15.93%
42	VIX	2246.42	68,800	22,500	1,548,000,000	1.21%
43	VJC	2246.43	17,200	209,000	3,594,800,000	2.80%
44	VND	2246.44	34,400	19,450	669,080,000	0.52%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
45	VNM	2246.45	34,400	61,200	2,105,280,000	1.64%
46	VPB	2246.46	206,400	28,650	5,913,360,000	4.61%
47	VRE	2246.47	34,400	33,650	1,157,560,000	0.90%
	Tổng Total	2247	3,170,321		126,052,426,800	98.31%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	3,170,321		126,052,426,800	98.31%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	71,200		192,898,600	0.15%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	71,200		192,898,600	0.15%
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment	2255	3,241,521		126,245,325,400	98.46%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			26,400,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from Investments sold but not yet settled	2256.3			22,700,000	0.02%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			49,100,000	0.04%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,924,986,213	1.50%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,924,986,213	1.50%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,924,986,213	1.50%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	3,241,521		128,219,411,613	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

CHI NHÁNH
HÀ THÀNH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

QUẢN LÝ QUỸ
KỶ THƯƠNG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỷ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Chứng Khoán
Code
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNXS0
TECHCOM CAPITAL VNXS0 ETF
FUETOC50
FUETOC50
Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15/01/2026

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

HÀ THÀNH

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

QUẢN LÝ QUỸ
KỸ THUẬT

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật
Phải Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 01 năm 2026 15/01/2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.50%	0.50%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.28%	0.37%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.28%	0.38%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.27%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.27%	0.25%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.60%	1.65%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	24.44%	20.18%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (Including Interest Income, dividend, coupon Income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other Indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	75,000,000,000	63,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	75,000,000,000	63,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	7,500,000	6,300,000

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Quý IV năm 2025 /Quarter IV year 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name: **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:**
Fund name: **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán**
Code: **FUETCC50**
FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:**
Report Date: **Ngày 15 tháng 01 năm 2026**
15/01/2026

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)**I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT No.	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đồ la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đồ la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đồ la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đồ la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (In details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (In details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					

1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon Income					
2	Lãi được nhận Interest Income					
3	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) Other Income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (In details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of Investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit					
1	Tổng Total					
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds					
1	Tổng Total					
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity					
1	Tổng Total					
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds					
1	Tổng Total					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates					
1	Tổng Total					
VI	Các tài sản khác Other assets					
1	Tổng Total					
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer